

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3,064	1,034	2,030	26	-	3,038	2,583	1,628	1,597	31	954	1	444	4	3	4	1,410	63.03%
I	Cục THADS	470	184	286	3	-	467	397	239	238	1	157	1	67	3	-	-	228	60.20%
1	Ngô T.H. Nhung	79	19	60	-	-	79	73	60	59	1	13	-	6	-	-	-	19	82.19%
2	Vũ Ngọc Phương	77	19	58	-	-	77	64	33	33	-	31	-	12	1	-	-	44	51.56%
3	Vũ Văn Duyên	78	59	19	-	-	78	63	21	21	-	41	1	15		-	-	57	33.33%
4	Hoàng Văn Tuệ	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5	Ngô Đình Quyết	100	64	36	-	-	100	71	47	47	-	24	-	27	2	-	-	53	66.20%
6	Trần Thị Thu	94	23	71	-	-	94	87	47	47	-	40	-	7		-	-	47	54.02%
	Nguyễn Thị Ngân	33	-	33	3	-	30	30	22	22	-	8	-	-	-		-	8	73.33%
II	Các Chi cục THADS	2,594	850	1,744	23	-	2,571	2,186	1,389	1,359	30	797	-	377	1	3	4	1,182	63.54%
1	Chi cục Lý Nhân	420	163	257	2	-	418	352	243	238	5	109	-	62	-	-	4	175	69.03%
1	Trần Khánh Dư	67	39	28	-	-	67	51	25	21	4	26		16	-	-	-	42	49.02%
2	CHV: Bùi Trọng Tiến	152	47	105	-	-	152	130	103	103	-	27		21	-		1	49	79.23%
3	CHV: Đỗ Thị Thu Hằng	139	66	73	2	-	137	115	67	66	1	48		22	-		-	70	58.26%
4	CHV: Nguyễn Xuân Thắng	62	11	51	-	-	62	56	48	48	-	8		3	-		3	14	85.71%
2	Chi cục Bình Lục	246	76	170	3	-	243	212	162	154	8	50	-	31	-	-	-	81	76.42%
1.1	Tạ Đình Quang	64	28	36	2	-	62	52	32	30	2	20		10	-		-	30	61.54%
1.2	Nguyễn Thị Hồng Vân	103	29	74	1	-	102	90	78	73	5	12		12	-		-	24	86.67%
1.3	Lữ Thị Minh Châu	66	19	47	-	-	66	57	39	38	1	18		9	-		-	27	68.42%
1.4	Lê Quốc Huy	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-		-	-		-	-	100.00%
2	Chi cục Duy Tiên	537	153	384	7	-	530	468	272	271	1	196	-	60	-	2	-	258	58.12%

1.1	Nguyễn Thị Hoài	122	49	73	3	-	119	95	35	34	1	60	-	22	-	2	-	84	36.84%
1.2	Hoàng Long	118	30	88	-	-	118	107	68	68	-	39	-	11	-	-	-	50	63.55%
1.3	Đỗ Hoàng Hải	104	24	80	1	-	103	95	55	55	-	40	-	8	-	-	-	48	57.89%
1.4	Đinh Văn Tú	60	23	37	1	-	59	50	36	36	-	14	-	9	-	-	-	23	72.00%
1.5	Hoàng Văn Linh	133	27	106	2	-	131	121	78	78	-	43	-	10	-	-	-	53	64.46%
2	Chi cục Kim Bảng	360	75	285	2	-	358	337	273	269	4	64	-	21	-	-	-	85	81.01%
03	Trần Văn Hoàng	22	2	20	-	-	22	22	22	22	-	-		-	-		-	-	100.00%
01	Phan Thị Ngọc Lan	115	24	91	-	-	115	111	85	83	2	26		4	-		-	30	80.95%
02	Nguyễn Minh Tuấn	113	27	86	-	-	113	105	85	85	-	20		8	-		-	28	80.95%
04	Đỗ Thị Hoàn	110	22	88	2	-	108	99	81	79	2	18		9	-		-	27	81.82%
2	Chi cục Thanh Liêm	402	157	245	2	-	400	311	205	198	7	106	-	88	1	-	-	195	65.92%
1.1	Phạm Thị Thu Hà	83	19	64	-	-	83	73	50	49	1	23		10	-		-	33	68.49%
1.2	Nguyễn Trung Chính	18	1	17	-	-	18	18	18	18	-	-		-	-		-	-	100.00%
1.3	Vũ Văn Khánh	144	59	85	1	-	143	108	64	64	-	44		35	-		-	79	59.26%
1.4	Nguyễn Quốc Thuận	157	78	79	1	-	156	112	73	67	6	39		43	1		-	83	65.18%
2	Chi cục Phú Lý	629	226	403	7	-	622	506	234	229	5	272	-	115		1	-	388	46.25%
1.1	Nguyễn Lập Thuận	238	96	142	-	-	238	189	61	61	-	128		48	-	1	-	177	32.28%
1.2	Nguyễn Minh Trường	148	50	98	3	-	145	115	74	73	1	41		30			-	71	64.35%
1.3	Vũ Thị Ninh	61	23	38	-	-	61	51	10	10	-	41		10	-		-	51	19.61%
1.4	Trương văn Tuấn	83	18	65	3	-	80	73	50	46	4	23		7	-		-	30	68.49%
1.5	Phạm Thị Tuyết Mai	99	39	60	1	-	98	78	39	39	-	39		20	-		-	59	50.00%

Hà Nam, ngày 05 tháng 05 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Hà Nam, ngày 05 tháng 05 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Hoàng Văn Tuệ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	1,159,338,152	851,739,155	307,598,997	15,385,814	-	1,143,952,338	512,055,856	121,357,992	108,552,753	12,801,579	3,660	390,691,639	6,225	618,784,786	13,007,273	104,423	-	1,022,594,346	23.70%
I	Cục THADS	702,218,181	607,245,051	94,973,130	953,297	-	701,264,884	196,623,814	51,228,033	51,124,897	103,136	-	145,389,556	6,225	492,263,527	12,377,543	-	-	650,036,851	26.05%
1	Ngô T.H. Nhung	33,163,219	10,595,500	22,567,719	812,722	-	32,350,497	26,419,505	18,696,814	18,609,678	87,136	-	7,722,691	-	5,930,992	-	-	-	13,653,683	70.77%
3	Vũ Ngọc Phương	557,341,988	552,688,140	4,653,848	-	-	557,341,988	91,629,392	4,507,633	4,507,633	-	-	87,121,759	-	455,712,596	10,000,000	-	-	552,834,355	4.92%
4	Vũ Văn Duyên	11,009,826	9,420,234	1,589,592	-	-	11,009,826	10,265,826	3,029,195	3,029,195	-	-	7,230,406	6,225	744,000		-	-	7,980,631	29.51%
5	Hoàng Văn Tuệ	12,250	-	12,250	-	-	12,250	12,250	12,250	12,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Ngô Đình Quyết	70,110,590	25,898,891	44,211,699	18,195	-	70,092,395	37,995,798	7,868,912	7,852,912	16,000	-	30,126,886	-	29,719,054	2,377,543	-	-	62,223,483	20.71%
6	Trần Thị Thu	28,420,561	8,642,286	19,778,275	35,780	-	28,384,781	28,227,896	15,385,487	15,385,487	-	-	12,842,409	-	156,885	-	-	-	12,999,294	54.50%
	Nguyễn Thị Ngân	2,159,747		2,159,747	86,600	-	2,073,147	2,073,147	1,727,742	1,727,742	-	-	345,405		-	-			345,405	83.34%
II	Các Chi cục THADS	457,119,971	244,494,104	212,625,867	14,432,517	-	442,687,454	315,432,042	70,129,959	57,427,856	12,698,443	3,660	245,302,083	-	126,521,259	629,730	104,423	-	372,557,495	22.23%
1	Chi cục Lý Nhân	48,806,144	31,635,267	17,170,877	65,425	-	48,740,719	30,842,176	6,588,812	5,897,590	691,222	-	24,253,364	-	17,898,543	-	-	-	42,151,907	21.36%
1	Trần Khánh Dư	10,561,149	9,578,334	982,815	-	-	10,561,149	8,341,589	358,606	341,898	16,708	-	7,982,983		2,219,560	-	-	-	10,202,543	4.30%
2	Bùi Trọng Tiến	25,216,289	12,785,931	12,430,358	18,000	-	25,198,289	14,418,813	3,071,429	3,070,286	1,143	-	11,347,384		10,779,476	-		-	22,126,860	21.30%
3	Đỗ Thị Thu Hằng	12,302,116	8,984,751	3,317,365	46,325	-	12,255,791	7,435,804	2,855,253	2,181,882	673,371	-	4,580,551		4,819,987	-		-	9,400,538	38.40%
4	Nguyễn Xuân Thắng	726,590	286,251	440,339	1,100	-	725,490	645,970	303,524	303,524	-	-	342,446		79,520	-			421,966	46.99%
2	Chi cục Bình Lục	18,840,212	9,133,345	9,706,867	2,812,190	-	16,028,022	10,450,289	2,089,909	1,804,889	285,020	-	8,360,380	-	5,577,733	-	-	-	13,938,113	20.00%
1.1	Tạ Đình Quang	5,717,545	2,151,634	3,565,911	2,804,355	-	2,913,190	1,650,761	751,533	736,095	15,438	-	899,228		1,262,429	-			2,161,657	45.53%
1.2	Nguyễn Thị Hồng Vân	3,403,530	2,538,599	864,931	7,835	-	3,395,695	2,688,491	907,903	638,521	269,382	-	1,780,588		707,204	-			2,487,792	33.77%
1.3	Lữ Thị Minh Châu	9,714,637	4,443,112	5,271,525	-	-	9,714,637	6,106,537	425,973	425,773	200	-	5,680,564		3,608,100	-			9,288,664	6.98%
1.4	Lê Quốc Huy	4,500	-	4,500	-	-	4,500	4,500	4,500	4,500	-	-	-		-	-			-	100.00%
3	Chi cục Duy Tiên	97,012,679	37,631,345	59,381,334	5,198,841	-	91,813,838	73,363,329	15,033,358	11,238,892	3,794,466	-	58,329,971	-	18,347,286	-	103,223	-	76,780,480	20.49%
1.1	Nguyễn Thị Hoài	36,592,167	22,341,874	14,250,293	213,070	-	36,379,097	22,517,688	7,443,090	3,648,624	3,794,466	-	15,074,598		13,758,186	-	103,223	-	28,936,007	33.05%
1.2	Hoàng Long	28,751,668	5,324,997	23,426,671	400	-	28,751,268	29,066,289	4,699,828	4,699,828	-	-	24,366,461		(315,021)	-	-	-	24,051,440	16.17%
1.3	Đỗ Hoàng Hải	9,824,152	4,514,434	5,309,718	51,295	-	9,772,857	7,630,664	159,859	159,859	-	-	7,470,805		2,142,193	-	-	-	9,612,998	2.09%
1.4	Đinh Văn Tú	1,750,796	1,538,389	212,407	35,500	-	1,715,296	1,293,678	196,907	196,907	-	-	1,096,771		421,618	-	-	-	1,518,389	15.22%
1.5	Hoàng Văn Linh	20,093,896	3,911,651	16,182,245	4,898,576	-	15,195,320	12,855,010	2,533,674	2,533,674	-	-	10,321,336		2,340,310	-	-	-	12,661,646	19.71%
4	Chi cục Kim Bảng	20,750,139	13,945,457	6,804,682	157,505	-	20,592,634	16,377,570	8,685,265	6,368,217	2,317,048	-	7,692,305	-	4,215,064	-	-	-	11,907,369	53.03%
03	Trần Văn Hoàng	514,530	400	514,130	-	-	514,530	514,530	514,530	514,530	-	-	-		-	-			-	100.00%
01	Phan Thị Ngọc Lan	8,275,974	5,452,047	2,823,927	8,000	-	8,267,974	8,042,774	4,433,395	2,350,942	2,082,453	-	3,609,379		225,200	-			3,834,579	55.12%
02	Nguyễn Minh Tuấn	7,461,551	5,887,186	1,574,365	23,200	-	7,438,351	4,010,603	2,022,548	1,857,453	165,095	-	1,988,055		3,427,748	-			5,415,803	50.43%

04	Đỗ Thị Hoàn	4,498,084	2,605,824	1,892,260	126,305	-	4,371,779	3,809,663	1,714,792	1,645,292	69,500	-	2,094,871		562,116	-			2,656,987	45.01%
5	Chỉ cục Thanh Liêm	69,172,924	38,835,437	30,337,487	6,174,256	-	62,998,668	37,917,443	11,175,371	9,338,800	1,836,571	-	26,742,072	-	25,081,225	-	-	-	51,823,297	29.47%
1.1	Phạm Thị Thu Hà	8,120,395	6,607,302	1,513,093	11,700	-	8,108,695	5,599,690	5,201,408	4,185,746	1,015,662	-	398,282		2,509,005	-			2,907,287	92.89%
1.2	Nguyễn Trung Chính	2,278,257	1,881,075	397,182	-	-	2,278,257	2,278,257	2,278,257	2,278,257	-	-	-		-	-			-	100.00%
1.3	Vũ Văn Khánh	23,083,603	5,746,114	17,337,489	285,388	-	22,798,215	19,978,081	1,296,953	1,296,953	-	-	18,681,128		2,820,134	-			21,501,262	6.49%
1.4	Nguyễn Quốc Thuận	35,690,669	24,600,946	11,089,723	5,877,168	-	29,813,501	10,061,415	2,398,753	1,577,844	820,909	-	7,662,662		19,752,086	-			27,414,748	23.84%
6	Chỉ cục Phú Lý	202,537,873	113,313,253	89,224,620	24,300	-	202,513,573	146,481,235	26,557,244	22,779,468	3,774,116	3,660	119,923,991	-	55,401,408	629,730	1,200	-	175,956,329	18.13%
1.1	Nguyễn Lập Thuận	73,358,666	47,330,560	26,028,106	200	-	73,358,466	57,751,106	14,545,189	14,283,675	257,854	3,660	43,205,917		15,606,160	-	1,200		58,813,277	25.19%
1.2	Nguyễn Minh Trường	74,826,045	21,254,710	53,571,335	2,600	-	74,823,445	71,528,961	7,726,966	5,120,569	2,606,397	-	63,801,995		3,294,484				67,096,479	10.80%
1.3	Vũ Thị Ninh	38,406,935	33,860,971	4,545,964	-	-	38,406,935	6,261,586	393,516	393,516	-	-	5,868,070		32,145,349	-			38,013,419	6.28%
1.4	Trương văn Tuấn	4,631,146	1,714,796	2,916,350	21,000	-	4,610,146	4,573,002	2,862,935	1,961,170	901,765	-	1,710,067		37,144	-			1,747,211	62.61%
1.5	Phạm Thị Tuyết Mai	11,315,081	9,152,216	2,162,865	500	-	11,314,581	6,366,580	1,028,638	1,020,538	8,100	-	5,337,942		4,948,001	-			10,285,943	16.16%

Hà Nam, ngày 05 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toán

Hà Nam, ngày 05 tháng 05 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Hoàng Văn Tuệ

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	120	4	-	3	-	16	3	94	15	5	-	1	-	6	-	3
I	Cục THADS	24	-	-	-	-	1		23	1	1	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	96	4	-	3	-	15	3	71	14	4	-	1	-	6	-	3
1	Chi Cục Lý Nhân	4	-						4	3	2						1
2	Chi cục Bình Lục	17			2		4		11	4			1		2		1
3	Chi Cục Duy Tiên	11							11	1					1		
4	Chi Cục Kim Bảng	30	2		1		4	1	22	5	2				3	-	-
5	Chi Cục Thanh Liêm	-								-							
6	Chi cục Phù Lý	34	2				7	2	23	1							1

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6,455,975	225,284	-	32,621	-	549,265	367,387	5,281,418	174,779,533	168,036,645	-	30,000	-	6,184,134	-	528,754
I	Cục THADS	3,167,583	-	-	-	-	-	-	3,167,583	23,586	23,586	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	3,288,392	225,284	-	32,621	-	549,265	367,387	2,113,835	174,755,947	168,013,059	-	30,000	-	6,184,134	-	528,754
1	Chi Cục Lý Nhân	66,983	-			-	-		66,983	162,870,434	162,798,434						72,000
2	Chi Cục Bình Lục	745,844			19,200		25,672		700,972	3,483,082			30,000		3,417,699		35,383
3	Chi Cục Duy Tiên	118,677							118,677	9,680					9,680		
4	Chi Cục Kim Bảng	576,378	75,095		13,421		124,236	74,511	289,115	8,064,921	5,214,625				2,756,755		93,541
5	Chi Cục Thanh Liêm	-								-							
6	Chi cục Phủ Lý	1,780,510	150,189				399,357	292,876	938,088	327,830							327,830